

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 1); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 1), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 9.837.594 triệu đồng lên 13.236.719 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 3.399.125 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 3.802 triệu đồng (gồm: Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2021 là 3.802 triệu đồng).

b) Thu chuyển nguồn từ năm 2022 chuyển sang năm 2023 là 3.395.323 triệu đồng, bao gồm: Cấp tỉnh là 2.435.404 triệu đồng; cấp huyện và cấp xã là 959.919 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 9.915.894 triệu đồng lên 13.315.019 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 3.399.125 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 2.292.868 triệu đồng (Chi từ thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là 2.292.868 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên là 1.102.455 triệu đồng (Chi từ thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là 1.102.455 triệu đồng).

c) Chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 3.802 triệu đồng.

(Đính kèm các Biểu mẫu chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2023./

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản trị II;
- Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.KX. *KL*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền
Trần Văn Huyền

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	9.837.594	13.236.719
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.274.200	5.274.200
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.263.600	2.263.600
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.010.600	3.010.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.533.394	4.537.196
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.779.655	1.779.655
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.753.739	2.757.541
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-
IV	Thu kết dư		-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	30.000	3.425.323
B	TỔNG CHI NSDP	9.915.894	13.315.019
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.091.555	10.486.878
1	Chi đầu tư phát triển	2.338.524	4.631.392
2	Chi thường xuyên	4.560.554	5.663.009
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	149.077	149.077
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	35.000	35.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.824.339	2.828.141
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	190.785	190.785
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.849	110.849
	Trong đó: Vốn đầu tư	87.010	87.010
	Vốn sự nghiệp	23.839	23.839
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.572	53.572
	Trong đó: Vốn đầu tư	2.970	2.970
	Vốn sự nghiệp	50.602	50.602
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.364	26.364
	Trong đó: Vốn đầu tư	12.355	12.355
	Vốn sự nghiệp	14.009	14.009
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.633.554	2.637.356
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.523.074	2.523.074
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	70.600	70.600
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	39.880	43.682
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		
I	Bội thu	12.300	12.300
II	Bội chi	90.600	90.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	12.300	12.300
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.300	12.300
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	102.900	102.900
I	Vay để bù đắp bội chi	90.600	90.600
II	Vay để trả nợ gốc	12.300	12.300



Biểu mẫu số 02

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	9.038.394	11.477.600
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.475.000	4.475.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.533.394	4.537.196
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.779.655	1.779.655
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.753.739	2.757.541
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
4	Thu kết dư	-	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	30.000	2.465.404
II	Chi ngân sách	9.116.694	11.555.900
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.088.855	8.289.616
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.992.839	3.231.284
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.684.757	2.684.757
-	Chi bổ sung có mục tiêu	308.082	546.527
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	35.000	35.000
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		-
1	Bội thu	12.300	12.300
2	Bội chi	90.600	90.600
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	3.792.039	4.990.403
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	799.200	799.200
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.992.839	3.231.284
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.684.757	2.684.757
-	Thu bổ sung có mục tiêu	308.082	546.527
3	Thu kết dư		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		959.919
II	Chi ngân sách	3.792.039	4.990.403
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	3.792.039	4.990.403
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 03

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	9.915.894	13.315.019
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.091.555	10.486.878
I	Chi đầu tư phát triển	2.338.524	4.631.392
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.338.524	4.631.392
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó; thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	550.000	550.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.200.000	1.200.000
II	Chi thường xuyên	4.560.554	5.663.009
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.678.303	1.717.331
2	Chi khoa học và công nghệ	18.773	30.581
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	149.077	149.077
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	35.000	35.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.824.339	2.828.141
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	190.785	190.785
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.849	110.849
	Trong đó: Vốn đầu tư	87.010	87.010
	Vốn sự nghiệp	23.839	23.839
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.572	53.572
	Trong đó: Vốn đầu tư	2.970	2.970
	Vốn sự nghiệp	50.602	50.602
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.364	26.364
	Trong đó: Vốn đầu tư	12.355	12.355
	Vốn sự nghiệp	14.009	14.009
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.633.554	2.637.356
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.523.074	2.523.074
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	70.600	70.600
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	39.880	43.682
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.943	4.943
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	33.612	33.612
-	Kinh phí hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	419	419
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	546	546
-	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	200
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2021. Theo Công văn số 1989/BTC-NSNN ngày 03/3/2023 của Bộ Tài chính		3.802
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 04

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	2.274.223	1.828.610	445.613	586.925	0	-	-	-	(141.312)	-	-	
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	369.811	403.447	(33.636)	4.114	84	-	29	(3.405)	(34.458)	-	-	
A	Sự nghiệp kinh tế	291.661	300.655	(8.994)	1.622	50	-	29	(2.195)	(8.500)	-	-	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	65.798	65.361	437	360	48		29					
2	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	27.000	27.000	-									
3	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	7.401	7.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản	208	208	-									
3.2	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên). Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục	2.499	2.499	-									
3.3	Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1.509	1.509	-									
3.4	Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 13/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	2.914	2.914	-									
3.5	Kinh phí thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 24/2/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	271	271	-									
4	Sở Tài chính	3.259	3.259	-									
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	10.733	9.577	1.156	1.153	3							
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	1.904	1.916	(12)	109				(121)				
7	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	27.926	30.000	(2.074)	-	-	-	-	(2.074)	-	-	-	
7.1	Ban Quản lý các khu công nghiệp	1.841	3.915	(2.074)	-	-	-	-	(2.074)	-	-	-	
	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đông Phú, huyện Châu Thành	-	2.030	(2.030)					(2.030)				
	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Tân Hòa, huyện Châu Thành A	1.841	1.885	(44)					(44)				
7.2	Sở xây dựng	5.111	4.788	323	-	-	-	-	323	-	-	-	
	Quy hoạch phân khu Đông Bắc đô thị Vị Thanh và vùng phụ cận, tỉnh Hậu Giang	2.758	2.758	-									
	Quy hoạch chung đô thị Cái Tắc, tỉnh Hậu Giang đến năm 2040	2.030	2.030	-									
	Kinh phí lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị mới cấp khu hành chính thành phố Vị Thanh	73		73					73				
	Kinh phí thực hiện lập đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang - giai đoạn 2	250		250					250				
7.3	Sở Tài nguyên và Môi trường	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nâng cấp bản đồ số xâm nhập mặn tỉnh Hậu Giang	50	50	-									
7.4	Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác	20.924	21.247	(323)					(323)				
8	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	67.580	67.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"	70	70	-									



S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chỉ khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8.14	Hội Cựu chiến binh	42	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	42	42	-									
8.15	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.699	2.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	1.650	1.650	-									
+	Kinh phí thuê, vận hành điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho Hợp tác xã	540	540	-									
+	Kinh phí xây dựng và duy trì website về kinh tế tập thể	100	100	-									
+	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, mua sắm máy móc và trang thiết bị	150	150	-									
+	Kinh phí hỗ trợ thành lập và củng cố hợp tác xã	375	375	-									
+	Kinh phí hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm	485	485	-									
-	Kinh phí hỗ trợ lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng trở lên về làm việc có thời hạn tại các hợp tác xã	1.049	1.049	-									
8.16	Hội Nông dân	64	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	64	64	-									
8.17	Sở Nội vụ	2.565		2.565	-	-	-	-	2.565	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện Đề án thành lập thị trấn Tân Long thuộc huyện Phụng Hiệp; thị trấn Đông Phú thuộc huyện Châu Thành; thị trấn Xà Phiên thuộc huyện Long Mỹ tỉnh Hậu Giang	2.295		2.295					2.295				
	Kinh phí dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”	270		270					270				
8.18	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	34.248	37.000	(2.752)					(2.752)				
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.525	7.525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	5.500	5.500	-									
-	+ Thanh tra giao thông	2.025	2.025	-									
10	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	1.861	1.861	-									
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)	17.062	17.062	-									
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	44.882	53.382	(8.500)						(8.500)			
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp)	7.670	7.670	-									
13.1	Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện Mô hình ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP liên kết chuỗi nâng cao giá trị sản phẩm	3.500	3.500	-									
13.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	4.170	4.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị	1.170	1.170	-									
-	Kinh phí xây dựng phần mềm quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1.450	1.450	-									
-	Kinh phí xây dựng phần mềm số hóa công trình thủy lợi, công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.550	1.550	-									
14	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.062	1.062	-									
B	Sự nghiệp khác	78.149	102.791	(24.642)	2.491	34	-	-	(1.209)	(25.958)	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chí khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí đo điều chỉnh dự biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.424	4.325	99	254	-	-	-	(155)	-	-	-	-
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	8.245	7.904	341	341	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	19.659	18.965	694	693	1	-	-	-	-	-	-	-
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.448	9.787	661	653	8	-	-	-	-	-	-	-
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.757	1.733	24	37	25	-	-	(37)	-	-	-	-
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.977	1.920	57	57	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.135	2.366	(231)	37	2	-	-	(270)	-	-	-	-
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.841	2.615	226	226	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.462	1.391	71	76	-	-	-	(5)	-	-	-	-
10	Báo Hậu Giang	3.801	3.684	117	117	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2.550	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Liên minh Hợp tác xã	550	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí tham dự hội chợ, triển lãm	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại)	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí Hội chợ Xuân Hậu Giang năm 2023	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh	264	-	264	-	-	-	-	264	-	-	-	-
	Hội nghị Định hướng phát triển Hợp tác xã nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Hội thảo tham vấn Đề án phát triển bền vững 1 triệu ha lúa chuyên canh chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long,	264	-	264	-	-	-	-	264	-	-	-	-
11.4	Văn phòng UBND tỉnh	265	-	265	-	-	-	-	265	-	-	-	-
	Kinh phí cho cán bộ tỉnh Hậu Giang đi công tác tại Hoa Kỳ	265	-	265	-	-	-	-	265	-	-	-	-
11.5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	35	-	35	-	-	-	-	35	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện ấn phẩm “Đầu tư nước ngoài - Thành tựu 35 năm và chặng đường mới”	35	-	35	-	-	-	-	35	-	-	-	-
11.6	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	936	1.500	(564)	-	-	-	-	(564)	-	-	-	-
12	Chi trợ giá	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi trợ giá bảo (Báo Hậu Giang)	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Kinh phí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình Mục tiêu Quốc gia	11.854	38.554	(26.700)	-	-	-	-	(742)	(25.958)	-	-	-
II	Sự nghiệp môi trường	8.800	8.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	7.500	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Công an tỉnh	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	382.622	354.819	27.803	27.873	-	-	-	-	(70)	-	-	-
1	Sự nghiệp giáo dục	308.161	285.263	22.898	22.898	-	-	-	-	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chí khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	28.360	16.552	11.808	11.808	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	27.960	16.152	11.808	11.808								
2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	400	400	-									
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	53.608	51.235	2.373	1.648	75	841	-	(191)	-	-	-	-
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	29.277	27.069	2.208	1.541	17	841	-	(191)	-	-	-	-
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	26.277	24.069	2.208	1.541	17	841		(191)				
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.000	3.000	-									
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	24.331	24.166	165	107	58	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	24.331	24.166	165	107	58	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	2.546	2.381	165	107	58							
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	21.785	21.785	-									
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Thông tin và Truyền thông	13.000	13.000	-									
VIII	Đảm bảo xã hội	24.092	24.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chôl chnăm Thmây,...)	616	616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Kinh phí ngày 27/7)	250	250	-									
-	Ban Dân tộc (Tết Chôl chnăm Thmây)	366	366	-									
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị trực thuộc)	20.550	20.550	-									
3	Kinh phí tham gia Bảo hiểm xã hội cho các đối tượng theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP	2.926	2.926	-									
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	308.617	357.862	(49.245)	13.827	6.204	2.142	382	(592)	(71.208)	-	-	-
a	Khối Quản lý Nhà nước	204.937	256.199	(51.262)	13.224	5.765	1.168	382	(592)	(71.208)	-	-	-
1	Sở Y tế	5.541	5.178	363	273	90	-	-					
2	Sở Công Thương	6.810	6.346	464	357	-	-	107					
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.052	5.699	353	351	2	-						
4	Sở Tài chính	10.671	9.914	757	659	-	99						
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.982	8.099	883	778	105	-						
6	Thanh tra tỉnh	6.311	6.205	106	106	-	-						
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.273	5.913	360	245	115	-						
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.760	5.849	1.911	1.871	40	-						
9	Sở Nội vụ	7.644	6.777	867	356	-	756		(245)				
10	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội - Hội đồng nhân dân tỉnh	13.693	12.392	1.301	1.301	-	-						
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	21.891	20.100	1.791	1.014	777	-						
12	Sở Tư pháp	7.301	7.009	292	252	31	-	9					
13	Sở Giao thông Vận tải	7.723	7.310	413	203	-	-	210					
14	Sở Xây dựng	7.005	6.669	336	336	-	-						
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.960	4.722	238	278	1	-		(40)				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Đã bổ sung từ nguồn mua sắm, sửa chữa tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm	Đã bổ sung cho cấp huyện			
A	B	1=2+3+11+12	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8.10	Hội Người mù	544	544	-									
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.793	2.789	4	-	4	-	-	-	-	-	-	
9.1	Liên đoàn Lao động tỉnh	952	952	-									
9.2	Cục Thống kê	325	325	-									
9.3	Tòa án nhân dân tỉnh	122	122	-									
9.4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	129	129	-									
9.5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164	-									
9.6	Cục Thuế tỉnh	517	517	-									
9.7	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Hậu Giang	20	18	2		2							
9.8	Thông tấn xã Việt Nam - cơ quan thường trú tỉnh Hậu Giang	2	2	-									
9.9	Bảo hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	38	38	-									
9.10	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	18	18	-									
9.11	Cục Quản lý thị trường	23	21	2		2							
9.12	Đài Khí tượng thủy văn Hậu Giang	4	4	-									
9.13	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	479	479	-									
X	Quốc phòng	41.033	40.855	178	-	178	-	-	-	-	-	-	
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	41.033	40.855	178		178							
XI	An Ninh	9.853	9.783	70	-	70	-	-	-	-	-	-	
-	Công an tỉnh	9.853	9.783	70		70							
XII	Chi Khen thưởng (Quý thi đua khen thưởng)	15.000	15.000	-									
XIII	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	13.017	16.000	(2.983)			(2.983)						
XIV	Chi khác	64.366	67.427	(3.061)		(6.611)		(411)	4.188	(227)			
XV	Chuyển nguồn, kết dư	497.116		497.116	508.435					(11.319)			

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán đầu năm		Dự toán điều chỉnh			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6	8	9	10	11=2+8+...+10
	TỔNG SỐ	817.990	799.200	799.200			2.684.757	3.483.957	2.684.757		959.919	4.443.876
1	Thành phố Vị Thanh	254.220	250.700	250.700			300.794	551.494	300.794		293.546	845.040
2	Huyện Châu Thành A	115.550	112.850	112.850			301.567	414.417	301.567		64.197	478.614
3	Huyện Châu Thành	100.300	97.600	97.600			301.090	398.690	301.090		67.897	466.587
4	Huyện Phụng Hiệp	113.550	111.550	111.550			532.198	643.748	532.198		221.771	865.519
5	Thành phố Ngã Bảy	85.650	83.500	83.500			211.802	295.302	211.802		51.765	347.067
6	Huyện Vị Thủy	64.400	62.600	62.600			368.195	430.795	368.195		67.567	498.362
7	Huyện Long Mỹ	30.670	29.200	29.200			352.308	381.508	352.308		89.300	470.808
8	Thị xã Long Mỹ	53.650	51.200	51.200			316.803	368.003	316.803		103.876	471.879

* Ghi chú: Cột số 10 là tăng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và dư năm trước mang sang



DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

Biểu mẫu số 06

Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh				Trong đó:		
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung		Số điều chỉnh bổ sung đầu năm
										Thường xuyên	Đầu tư	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6=2+10	7=3+9+11+...+I 3	8=4+14	9	10	11
	TỔNG SỐ	308.082	199.752	16.550	91.780	546.527	284.773	169.974	91.780	153.424	85.021	-
1	Thành phố Vị Thanh	164.122	144.752	2.000	17.370	211.060	183.669	19.791	7.600	17.791	38.917	(9.770)
2	Huyện Châu Thành A	8.680		2.050	6.630	26.886	2.000	18.256	6.630	16.206	2.000	
3	Huyện Châu Thành	16.650		2.000	14.650	44.922	12.899	17.373	14.650	15.373	12.899	
4	Huyện Phụng Hiệp	38.200	20.000	2.300	15.900	80.765	24.875	39.990	15.900	37.690	4.875	
5	Thành phố Ngã Bảy	7.000		2.000	5.000	29.421	13.616	10.805	5.000	8.805	13.616	
6	Huyện Vị Thủy	26.450		2.000	24.450	45.780	1.100	20.230	24.450	18.230	1.100	
7	Huyện Long Mỹ	37.300	35.000	2.000	300	76.707	38.100	28.537	10.070	26.537	3.100	9.770
8	Thị xã Long Mỹ	9.680		2.200	7.480	30.986	8.514	14.992	7.480	12.792	8.514	

* Ghi chú:

- Cột 11: Địa phương được rút dự toán (Điều chỉnh số bổ sung đầu năm nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia).



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 07

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm									Dự toán điều chỉnh									Đơn vị: Triệu đồng
		Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu				Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu			
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	
A	B	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+16	11=12+...+15	12	13	14	15	16=17+...+19	17	18	19
	TỔNG SỐ	3.792.039	3.483.957	570.554	2.843.724	69.679	308.082	199.752	16.550	91.780	4.990.403	4.443.876	570.554	2.843.724	69.679	959.919	546.527	284.773	169.974	91.780
1	Thành phố Vị Thanh	715.616	551.494	207.485	332.979	11.030	164.122	144.752	2.000	17.370	1.056.100	845.040	207.485	332.979	11.030	293.546	211.060	183.669	19.791	7.600
2	Huyện Châu Thành A	423.097	414.417	48.309	357.820	8.288	8.680	-	2.050	6.630	505.500	478.614	48.309	357.820	8.288	64.197	26.886	2.000	18.256	6.630
3	Huyện Châu Thành	415.340	398.690	101.090	289.626	7.974	16.650	-	2.000	14.650	511.509	466.587	101.090	289.626	7.974	67.897	44.922	12.899	17.373	14.650
4	Huyện Phụng Hiệp	681.948	643.748	39.576	591.297	12.875	38.200	20.000	2.300	15.900	946.284	865.519	39.576	591.297	12.875	221.771	80.765	24.875	39.990	15.900
5	Thành phố Ngã Bảy	302.302	295.302	37.851	251.545	5.906	7.000	-	2.000	5.000	376.488	347.067	37.851	251.545	5.906	51.765	29.421	13.616	10.805	5.000
6	Huyện Vị Thù	457.245	430.795	64.037	358.142	8.616	26.450	-	2.000	24.450	544.142	498.362	64.037	358.142	8.616	67.567	45.780	1.100	20.230	24.450
7	Huyện Long Mỹ	418.808	381.508	24.687	349.191	7.630	37.300	35.000	2.000	300	547.515	470.808	24.687	349.191	7.630	89.300	76.707	38.100	28.537	10.070
8	Thị xã Long Mỹ	377.683	368.003	47.519	313.124	7.360	9.680	-	2.200	7.480	502.865	471.879	47.519	313.124	7.360	103.876	30.986	8.514	14.992	7.480

DANH MỤC DỰ KIẾN CHI TIẾT BỐ TRÍ CHI BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN GHI THU, GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



Stt	Tên công trình, dự án	Tên Nhà đầu tư ứng tiền giải phóng mặt bằng	Dự toán đầu năm	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán đã thực hiện	Dự toán còn lại	
a	b	1	2	4	5	6
I	TIỀN THUÊ ĐẤT		1.052.300.000.000	92.910.774.621	1.061.072.338.016	
1	Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (phần diện tích còn lại khoảng 46ha)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	240.000.000.000		240.000.000.000	
2	Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Điện lực Sông Hậu 2	650.000.000.000		650.000.000.000	
3	Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	70.000.000.000		70.000.000.000	
4	Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu đợt 1 - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thức ăn tôm xanh Minh Phú	30.000.000.000		30.000.000.000	
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ Kim Hưng	6.200.000.000		6.200.000.000	
6		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hamaco Hậu Giang	9.200.000.000		9.200.000.000	
7		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Khôi	2.200.000.000		2.200.000.000	
8		Công ty Cổ phần Bê tông 620 Hậu Giang	15.500.000.000		15.500.000.000	
9		Công ty Cổ phần Dầu nhờn South Star Oil	7.700.000.000		7.700.000.000	
10		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phước Nguyên	12.000.000.000		12.000.000.000	
11		Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	6.500.000.000		6.500.000.000	
12		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Lạc Tỷ II	3.000.000.000		3.000.000.000	
13	Dự án Nhà máy xay xát chế biến xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang		11.828.113.219		1. Công văn số 11/TT-CTHĐND ngày 14/2/2023 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất phê duyệt bổ sung số tiền bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, hỗ trợ thực hiện ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất năm 2023. 2. Công văn số 219/UBND-NCTH ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung số tiền bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, hỗ trợ thực hiện ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất năm 2023.
14	Dự án Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Công ty Cổ phần Thiên Lộc Hậu Giang		1.716.541.141		
15	Dự án Nhà máy chế biến gạo chất lượng cao Vi Dân	Công ty Cổ phần Gạo Vi Dân		78.622.773.670		

Stt	Tên công trình, dự án	Tên Nhà đầu tư ứng tiền giải phóng mặt bằng	Dự toán đầu năm	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán đã thực hiện	Dự toán còn lại	
a	b	1	2	4	5	6
16	Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang	Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An		743.346.591		1. Công văn số 17/TT-CTHĐND ngày 09/3/2023 của Thường trực HĐND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung số tiền bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, hỗ trợ thực hiện ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất năm 2023. 2. Công văn số 346/UBND-NCTH ngày 15/03/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung số tiền bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, hỗ trợ thực hiện ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất năm 2023.
17	Đầu tư khai thác Bến xe Hậu Giang và khu đô thị mới	Công ty Cổ phần Đầu tư Amecc Hậu Giang			8.772.338.016	Đề nghị của Cục Thuế tỉnh tại Công văn số 224/CTHAG-NVDTPC ngày 09/2/2023.
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		150.000.000.000	18.049.944.562	299.825.311.325	
1	Khu đô thị mới phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	Công ty Cổ phần Xây dựng Kinh doanh Bất động sản Nam Khang	68.700.000.000		68.700.000.000	
2	Khu đô thị mới Nam Sông Hậu	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tân Năm Châu	41.368.700.000		41.368.700.000	
3	Khu dân cư nông thôn, tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Bất động sản Vạn Phong	39.931.300.000		39.931.300.000	
4	Dự án Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Công ty Cổ phần Thiên Lộc Hậu Giang		13.899.732.824		1. Công văn số 11/TT-CTHĐND ngày 14/2/2023 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất phê duyệt bổ sung số tiền bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, hỗ trợ thực hiện ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất năm 2023. 2. Công văn số 219/UBND-NCTH ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung số tiền bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, hỗ trợ thực hiện ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất năm 2023.
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Khu dân cư - Thương mại xã Tân Hòa (nay là thị trấn Bảy Ngàn)	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ Hiệp Thuận		4.150.211.738		
6	Khu đô thị mới Cát Tường tại phường III, thành phố Vị Thanh	Công ty TNHH Một thành viên Cát Tường			8.100.000.000	Sở TN&MT đề xuất
7	Khu đô thị mới Cát Tường II	Công ty TNHH Một thành viên Cát Tường			50.100.000.000	Sở TN&MT đề xuất
8	Khu dân cư và tái định cư chợ phường VII, thành phố Vị Thanh	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Gia Thiện			15.000.000.000	Sở TN&MT đề xuất
9	Chỉnh trang đô thị phường III, thành phố Vị Thanh	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát			68.000.000.000	Sở TN&MT đề xuất
10	Đầu tư khai thác Bến xe Hậu Giang và khu đô thị mới	Công ty Cổ phần Đầu tư Amecc Hậu Giang			8.625.311.325	Đề nghị của Cục Thuế tỉnh tại Công văn số 224/CTHAG-NVDTPC ngày 09/2/2023